

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Nước Đá, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/01/2021 của HĐND huyện Triệu Sơn về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Nước Đá, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc Phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và chi phí khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Nước Đá, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 132/TĐ-KTHT ngày 11 /5/2021 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 204/TTr-BQLDA ngày 09/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Nước Đá, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Nước Đá, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

5. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo KTKT: Công ty CP Tư vấn Long Khánh.

6. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

6.1. Quy mô đầu tư

- Cấp công trình: Cấp IV;
- Tần suất lũ thiết kế: $P = 2\%$;
- Tần suất lũ kiểm tra: $P = 1\%$;
- Tần suất đảm bảo tưới: $P = 75\%$;
- Hệ số ổn định cho phép: $[K]_{cb} \geq 1,25$; $[K]_{đb} \geq 1,13$.

6.2. Các chỉ tiêu thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Hồ chứa		
-	Diện tích lưu vực	Km ²	0,25
-	Cao trình MNDBT	m	36.30
-	Cao trình MNC	m	32.60
-	Cao trình MNDGC	m	37.02
-	Dung tích ứng với MNDBT	10 ³ m ³	30,10
-	Dung tích ứng với MNC	10 ³ m ³	3,46
-	Dung tích hữu ích	10 ³ m ³	26,64
2	Đập đất		
-	Cao trình đỉnh đập đất	m	38.00
-	Chiều rộng đỉnh đập	m	5,0
-	Chiều dài đập	m	126,78
-	Hệ số mái thượng, hạ lưu		2,0
-	Cao trình đỉnh lăng thể thoát nước hạ lưu	m	31.50
3	Tràn xả lũ (phía phải đập)		

-	Hình thức tràn		Chảy tự do
-	Cao trình ngưỡng tràn	m	36.30
-	Lưu lượng xả thiết kế (P=2%)	m ³ /s	7,10
-	Lưu lượng xả kiểm tra (P=1%)	m ³ /s	8,90
-	Cột nước tràn thiết kế (P=2%)	m	0.72
-	Cột nước tràn kiểm tra (P=1%)	m	0.83
-	Chiều rộng tràn	m	6,0
-	Dốc nước		
	+ Chiều dài dốc nước sau tràn (độ dốc i=12%)	m	3x8,0
	+ Chiều rộng dốc nước	m	4,0 - 6,0
-	Bể tiêu năng		
	+ Chiều dài/rộng bể	m	10,0/4,0
	+ Cao trình đáy bể	m	30.74
-	Sân sau bể tiêu năng		
	+ Chiều dài sân	m	3x6,0
	+ Chiều rộng sân	m	4,0
	+ Cao trình sân	m	31.44
-	Cầu qua tràn		
	+ Chiều dài	m	6,0
	+ Chiều rộng	m	3,0
4	Cống lấy nước (phía trái đập)		
-	Hình thức chảy cống		Cống tròn, chảy có áp
-	Hình thức đóng mở		Van côn
-	Chiều dài cống (gồm cả cửa lấy nước và nhà van, bể xả)	m	33,85
-	Cao trình đáy cửa lấy nước	m	32.50
-	Cao trình bể xả	m	31.90

-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	0,024
5	Kênh dẫn hạ lưu cống (kênh kín)		
-	Chiều dài	m	24,0
-	Kích thước kênh chữ nhật (b x h)	cm	40x60
-	Cao độ đáy đầu kênh	m	32.60
6	Kênh tưới (kênh chính + nhánh)		
-	Chiều dài kênh chính /nhánh	m	427,66/349,50
-	Kích thước kênh chữ nhật (b x h)		
	+ Kênh chính	cm	40x40
	+ Kênh nhánh	cm	30x40
7	Nạo vét lòng hồ		
-	Cao trình nạo vét	m	32.00
-	Hệ số mái nạo vét		2,0
8	Đường thi công, QLVH		
-	Chiều dài	m	455,10
-	Chiều rộng nền	m	4,0
-	Chiều rộng mặt gia cố	m	3,0
-	Độ dốc mặt	%	2
-	Chiều rộng lề	m	2x0,5
-	Hệ số mái đắp		1,5

6.3. Nội dung đầu tư

Nâng cấp, sửa chữa đập, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh tưới; nạo vét lòng hồ; đường thi công kết hợp quản lý vận hành công trình hồ Nước Đá, xã Thọ Bình, huyện Triệu sơn.

6.4. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu

a) *Đập đất*: Sửa chữa, nâng cấp đập cũ. Hình thức kết cấu cụ thể như sau:

- Thân đập: Đắp tôn cao, áp trực và mở rộng mặt đập theo mặt cắt thiết kế bằng đất đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; với dung trọng thiết kế $\gamma_{tk} \leq 1,8$ T/m³. Mặt đập được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20 cm, lót 1

lớp ni lông tái sinh, móng bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 dày 20 cm; dọc theo chiều dài tuyến đập cắt các khe lún sâu 17cm (cứ 7,5 m/1 khe); biên mặt đập cả hai phía thượng hạ lưu được bố trí gờ chắn bánh bằng BTT M250.

- Mái đập thượng lưu: Gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x12) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương. Chân khay đỡ mái, dầm dọc, ngang mái bằng BTCT M250 đổ tại chỗ, dọc tuyến cứ 11,80 m được cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường; dầm chân khay được đặt trên hệ cọc tre đường kính 6-8cm, dài 2,5m (mật độ 16 cọc/m²) và xếp đá hộc chèn chặt phía ngoài dầm chân khay.

- Mái hạ lưu: Trồng cỏ chống xói bảo vệ mái; thoát nước hạ lưu kiểu áp mái kết hợp lãng trụ thoát nước; kết cấu áp mái bằng đá hộc lát khan dày 30 cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và một lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương, dầm khóa đỉnh áp mái bằng BTCT M250, dọc tuyến cứ 11,8m được cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường; kết cấu lãng trụ gồm các lớp vật liệu từ trên xuống: Đá hộc lát khan dày 30 cm, đá hộc xếp chèn chặt dày trung bình 100 cm, đá dăm (1x2) cm dày 20 cm, đá dăm lót (0,5x1) cm dày 20 cm, cát hạt thô dày 20 cm;

- Làm mới 01 dốc lên xuống vai phải đập tại vị trí hiện trạng đã có dốc (cọc 2). Nền dốc bằng đất đắp đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mặt dốc rộng 4,0m, gia cố mặt bằng CPĐĐ loại 2 dày 20cm, rộng 3,0m; lề 2x0,5m.

- Làm mới (hoàn trả) 01 đường lòng hồ vai phải đập tại vị trí hiện trạng đã có đường (cọc K0+8,65m). Mặt đường rộng 4,0m, gia cố mặt bằng CPĐĐ loại 2 dày 20cm, rộng 3,5m; lề 1x0,5m. Mái taluy âm (lòng hồ) gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x12) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương. Chân khay đỡ mái, dầm dọc, ngang mái bằng BTCT M250 đổ tại chỗ, dọc tuyến cứ 11,80 m được cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường; dầm chân khay được đặt trên hệ cọc tre đường kính 6-8cm, dài 2,5m (mật độ 16 cọc/m²) và xếp đá hộc chèn chặt phía ngoài dầm chân khay.

b) Tràn xả lũ:

Làm mới tại vị trí cọc 4 phía phải đập; kiểu tràn trọng lực mặt cắt thực dụng xả lũ tự do; kết cấu cụ thể như sau:

Ngưỡng tràn có lõi bằng bê tông thường M150 mặt ngoài bọc BTCT M250 dày 25cm; phía trên ngưỡng tràn bố trí cầu dân sinh, bề rộng mặt cầu B = 3,0 m; bản mặt, dầm cầu, mố lan can bằng BTCT M300; lan can bằng ống thép mạ kẽm, liên kết với các trụ lan can bằng thép tấm, sơn 1 lớp lót, 2 lớp màu. Tường cửa vào tràn, tường tràn, dốc nước, bể tiêu năng, kênh dẫn sau tiêu năng bằng BTCT M250, chân tường bên cửa vào, tường tràn, tường bên đoạn dốc nước, bể tiêu năng, kênh dẫn sau tiêu năng bố trí lỗ thoát nước giảm áp; gia cố sân trước cửa vào tràn bằng BTT M200.

Đáy các bộ phận bằng BTCT lót 10 cm BTT M100, đáy các bộ phận bằng BTT lót 1 lớp ni lông tái sinh; kín nước phần nối tiếp giữa ngưỡng tràn, các đoạn dốc nước và bề tiêu năng bằng băng cản nước PVC; các khe lún khác chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

c) Cống lấy nước dưới đập:

- Phá bỏ cống cũ và xây dựng cống lấy nước tại vị trí cống cũ. Hình thức cống ngầm chảy có áp.

- Kết cấu cống: Thân cống gồm 2 đoạn: Đoạn đầu gồm 3 đoạn ống gang $\Phi 300$ mm dày 10mm dài 6m đặt trên bản đế BTCT M250; đoạn sau bằng ống thép $\Phi 300$ mm dày 6mm đặt trên bản đế BTCT M250 và được bọc ngoài bằng BTT M200; phía ngoài thân cống là lớp đất sét luyện dày 50 cm; cửa vào cống bố trí khe phai sửa chữa và lắp lưới chắn rác; điều tiết cống bằng van chặn côn được lắp đặt trong nhà van phía hạ lưu, nhà van có tường xây bao che bằng gạch không nung đặc xây M75 trát VXM M75, trần nhà bằng BTCT M250.

- Đoạn kênh chuyển tiếp sau cống:

+ Kênh chuyển tiếp: Tổng chiều dài $L = 24,0$ m; Kênh mặt cắt hình chữ nhật, kích thước (BxH) = (40x60) cm, đáy và thành kênh bằng BTT M200 dày 15 cm, dưới đáy lót nilon tái sinh. Dọc theo chiều dài kênh cứ 10 m cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường; phía trên thành kênh hộp đậy tấm nắp bằng BTCT M250 dày 8 cm.

d) Tuyến kênh chính:

- Làm mới tuyến kênh chính trên cơ sở tuyến kênh hiện có với chiều dài $L=427,66$ m, điểm đầu tại tại bề thu nước đầu tuyến. Kênh mặt cắt hình chữ nhật, kích thước (BxH) = (40x40) cm, đáy dày 12cm và thành kênh dày 15cm bằng BTT M200 dày 15 cm, dưới đáy lót nilon tái sinh. Dọc theo chiều dài kênh cứ 10 m cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

- Công trình trên tuyến: Trên tuyến bố trí 3 cống tưới tại các vị trí Cọc 9+16m, cọc 10, cọc 21. Kết cấu thân cống bằng ống BTLT H30 đặt trên đế móng bằng BTT M200, bản đáy và tường cánh thượng, hạ lưu cống bằng BTT M200.

e) Tuyến kênh nhánh:

- Làm mới tuyến kênh nhánh trên cơ sở tuyến kênh hiện có đi men theo tuyến đường thi công với chiều dài $L=349,50$ m, điểm đầu sau cống qua đường nối với bề thu nước đầu tuyến. Kênh mặt cắt hình chữ nhật, kích thước (BxH) = (30x40) cm, đáy dày 12cm và thành kênh dày 15cm bằng BTT M200 dày 15 cm, dưới đáy lót nilon tái sinh. Dọc theo chiều dài kênh cứ 10 m cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

f) Đường thi công kết hợp QL VH:

- Sử dụng nền tuyến đường hiện có làm đường thi công, điểm đầu K0 tại vị trí trên đỉnh đập (gần cống lấy nước), điểm cuối K0+455.10m nối tiếp với đường hiện có; sau khi thi công hoàn thành công trình được hoàn trả và sử dụng

làm đường QLVH. Giải pháp kỹ thuật: Trên cơ sở đường cũ hiện có được san đắp (hệ số mái đắp $m = 1,5$; đất đắp đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$); chiều rộng nền đường 4,0 m, mặt gia cố 3,0 m bằng BTT M250 dày 18 cm dưới lót nilon tái sinh và CPĐD loại 2 dày 16cm, dọc chiều dài tuyến đường cắt các khe lún sâu 14cm (cứ 7,5m/khe).

- Công trình trên tuyến đường:

+ Làm mới công qua đường tại K0+327,3m, khẩu diện $\Phi 60$ cm, thân công dài $L_c = 7,0$ m. Kết cấu thân công bằng ống BTLT H60 đặt trên đế móng bằng BTT M200, bản đáy và tường cánh thượng, hạ lưu công bằng BTT M200.

+ Làm mới 3 công qua đường tại (K0+169,7; K0+273,8; K0+301,4), khẩu diện $\Phi 30$ cm, thân công dài $L_c = 7,0$ m. Kết cấu thân công bằng ống BTLT H30 đặt trên đế móng bằng BTT M200, bản đáy và tường cánh thượng, hạ lưu công bằng BTT M200.

+ Làm mới công qua đường đầu kênh tại K0+45,3; công hộp, khẩu diện (BxH) = (60x70) cm, thân công dài $L_c = 9,25$ m. Kết cấu thành và đáy công bằng BTCT M250 dày 20cm, tấm nắp công bằng BTCT M250;

g) Nạo vét lòng hồ:

Nạo vét lòng hồ đến độ sâu +32.0m; hệ số mái nạo vét $m = 2,0$.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn

6.1. Giá trị dự toán: 6.999.356.000 đ.

(Sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	5.898.884.000 đ
- Chi phí QLDA	166.670.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	636.482.000 đ
- Chi phí khác	160.077.000 đ
- Chi phí dự phòng	137.243.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa tỉnh hỗ trợ.

7. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện:

- Tổ chức triển khai thực hiện đúng nội dung công việc đã được phê duyệt, tổ chức giám sát và nghiệm thu khối lượng công việc theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước đảm bảo tiến độ, chất lượng.

- Tổ chức lập Kế hoạch bảo vệ môi trường khi xây dựng công trình theo quy định và triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch được lập.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, NN và PTNT; Giám đốc kho bạc huyện; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Triệu Sơn, Chủ tịch UBND xã Thọ Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT (TDg).

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỒ NƯỚC ĐÁ, XÃ THỌ BÌNH,
HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: VND

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	5.362.621.818	536.262.182	5.898.884.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	166.670.286		166.670.286
III	CHI PHÍ TVĐTXD	578.620.151	57.862.015	636.482.166
1	Khảo sát	186.607.273	18.660.727	205.268.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát	5.598.182	559.818	6.158.000
3	Giám sát khảo sát	7.599.091	759.909	8.359.000
4	Lập Báo cáo KT-KT	220.135.626	22.013.563	242.149.188
5	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	19.359.065	1.935.906	21.294.971
6	Giám sát thi công xây dựng	139.320.915	13.932.091	153.253.006
IV	CHI PHÍ KHÁC	148.715.273	11.361.888	160.077.161
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	1.329.878		1.329.878
2	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT	5.362.622		5.362.622
2	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	55.771.267	5.577.127	61.348.394
3	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	17.258.216		17.258.216
4	Kiểm toán	57.847.618	5.784.762	63.632.380
5	Kiểm tra công tác nghiệm thu xây dựng công trình của cơ quan quản lý nhà nước (tạm tính)	11.145.673		11.145.673
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	125.132.551	12.109.722	137.242.272
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	125.132.551	12.109.722	137.242.272
	TỔNG CỘNG	6.381.760.079	617.595.807	6.999.355.886
	LÀM TRÒN			6.999.356.000
<i>Sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng./.</i>				